

Scan



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VINATEX ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 40



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 29.939.100.000 đồng.

Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 1 Công ty con và 2 Công ty liên kết.

#### *Các Đơn vị trực thuộc:*

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Thanh Sơn (Cơ sở 2) – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Xí nghiệp May 1;

*Công ty con:* Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành;

*Công ty liên kết:* Công ty CP May Vinatex Đức Phổ và Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè.

#### *Trụ sở chính*

- Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3827116
- Fax: (84) 0236.3823367
- Website: [www.vinatexdn.com.vn](http://www.vinatexdn.com.vn)

#### *Ngành nghề kinh doanh*

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;

11134401141





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

101-14-34 1511





## **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 177/2022/BCKT-AAC

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 07/03/2022 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2021 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2022



**Dương Thị Vân Thanh – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3671-2021-010-1

15/1 13/11



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>240.740.050.124</b>	<b>215.489.080.476</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>13.932.161.438</b>	<b>8.419.003.130</b>
1. Tiền	111	5	13.932.161.438	8.419.003.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20.000.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	20.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>105.144.467.450</b>	<b>132.754.222.341</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	79.037.535.322	120.018.006.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	27.183.514.361	14.383.359.322
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.119.253.332	1.548.692.489
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.195.835.565)	(3.195.835.565)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>89.672.178.740</b>	<b>62.779.352.827</b>
1. Hàng tồn kho	141		90.082.669.670	62.805.200.485
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(410.490.930)	(25.847.658)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.991.242.496</b>	<b>11.536.502.178</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	908.544.067	1.083.166.858
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.028.655.325	10.382.824.730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	54.043.104	70.510.590
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>79.406.046.859</b>	<b>92.697.791.764</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>69.327.322.725</b>	<b>76.229.661.962</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	60.115.020.835	66.662.210.736
- Nguyên giá	222		221.073.955.501	215.685.544.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160.958.934.666)	(149.023.334.218)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	795.308.000	994.124.000
- Nguyên giá	225		2.982.284.000	2.982.284.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.186.976.000)	(1.988.160.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	8.416.993.890	8.573.327.226
- Nguyên giá	228		9.212.052.478	9.212.052.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(795.058.588)	(638.725.252)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.340.658.882</b>	<b>2.467.149.368</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.340.658.882	2.467.149.368
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17</b>	<b>7.113.434.097</b>	<b>13.212.499.422</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.300.000.000	14.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.300.000.000	15.300.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		303.000.000	303.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.789.565.903)	(16.590.500.578)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>624.631.155</b>	<b>788.481.012</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	624.631.155	788.481.012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>320.146.096.983</b>	<b>308.186.872.240</b>

11.1 11.1 11.1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>247.945.898.526</b>	<b>236.245.986.485</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>233.507.444.015</b>	<b>215.164.719.242</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	26.251.954.704	29.592.022.762
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	622.727.649	750.740.051
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	6.153.124.872	2.115.592.398
4. Phải trả người lao động	314		35.777.389.369	32.699.058.633
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	5.472.489.164	5.209.233.549
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	7.266.511.571	6.119.958.416
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	144.982.063.762	131.795.722.814
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.981.182.924	6.882.390.619
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.438.454.511</b>	<b>21.081.267.243</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	10.000.000	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	14.428.454.511	21.071.267.243
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>72.200.198.457</b>	<b>71.940.885.755</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>72.178.957.208</b>	<b>71.919.644.506</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	29.939.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.939.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.543.300.000	1.543.300.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	24	(182.700.000)	(182.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	20.168.781.593	19.994.989.288
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	20.710.475.615	20.624.955.218
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	24	17.295.640.608	17.149.109.115
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24	3.414.835.007	3.475.846.103
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>21.241.249</b>	<b>21.241.249</b>
1. Nguồn kinh phí	431	25	21.241.249	21.241.249
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>320.146.096.983</b>	<b>308.186.872.240</b>



Tổng Giám đốc

Hồ Hải

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	427.590.810.651	504.491.850.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		427.590.810.651	504.491.850.170
4. Giá vốn hàng bán	11	28	361.776.387.157	431.313.413.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>65.814.423.494</b>	<b>73.178.436.935</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.169.950.061	4.340.097.458
7. Chi phí tài chính	22	30	14.666.664.139	19.959.616.081
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.105.181.828	6.879.944.786
8. Chi phí bán hàng	25	31.a	39.429.297.171	41.873.869.348
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	13.248.994.014	12.298.353.866
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>2.639.418.231</b>	<b>3.386.695.098</b>
11. Thu nhập khác	31	32	1.166.567.503	578.824.692
12. Chi phí khác	32	33	100.592.982	295.417.719
13. Lợi nhuận khác	40		<b>1.065.974.521</b>	<b>283.406.973</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>3.705.392.752</b>	<b>3.670.102.071</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	290.557.745	194.255.968
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>3.414.835.007</b>	<b>3.475.846.103</b>



Tổng Giám đốc

Hồ Hai

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.705.392.752	3.670.102.071
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14, 15	12.290.749.784	13.507.888.114
- Các khoản dự phòng	03	10,11,17	7.583.708.597	11.146.700.655
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		755.104.611	(513.951.860)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29	(265.587.283)	(1.891.451.159)
- Chi phí lãi vay	06	30	5.105.181.828	6.879.944.786
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		29.174.550.289	32.799.232.607
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.170.456.318	(48.243.046.977)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.277.469.185)	38.429.390.174
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.115.135.245	(19.923.184.575)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	338.472.648	1.043.150.997
- Tiền lãi vay đã trả	14	21, 30	(5.134.096.582)	(6.922.290.054)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(235.046.444)	(2.274.702.926)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(75.000.000)	(589.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>28.077.002.289</b>	<b>(5.681.050.754)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13, 16	(5.261.920.061)	(2.917.717.881)
2. Tiền thu từ TLY, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	311.829.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	17	(1.100.000.000)	(13.300.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 29	1.600.982	1.951.655.035
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(26.360.319.079)</b>	<b>6.045.766.154</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	397.220.453.498	432.163.619.945
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(391.385.760.003)	(425.628.285.776)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	23	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22a, 24c	(2.060.555.000)	(5.952.640.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3.774.138.495</b>	<b>582.694.169</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		<b>5.490.821.705</b>	<b>947.409.569</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	8.419.003.130	7.450.989.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.336.603	20.604.123
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	<b>13.932.161.438</b>	<b>8.419.003.130</b>



Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN<sup>a</sup>  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 29.939.100.000 đồng.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng; 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Danh sách các đơn vị trực thuộc:**

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Thanh Sơn (Cơ sở 2) – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Xí nghiệp May 1.

### **Công ty con: Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành**

- Địa chỉ: Cụm CN Đồng Dinh, Thị trấn Chợ Chùa, Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

### **Công ty liên kết: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ**

- Địa chỉ: Cụm CN Phổ Hòa, xã Phổ Hòa, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 24%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 24%

### **Công ty liên kết: Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè**

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trung An, Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
- Ngành nghề kinh doanh chính: Hoàn thiện sản phẩm dệt
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 31%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 31%

### **1.5. Sự kiện quan trọng trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Năm 2021 là năm mà Việt Nam chịu sự ảnh hưởng nặng nề bởi Đại dịch Covid-19. Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp mạnh để ngăn chặn đại dịch như hạn chế di lại, kiểm soát biên giới, giãn cách xã hội,... Do đó tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá tác động của dịch bệnh Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty và từ đó đã có nhiều biện pháp chủ động, linh hoạt trong công tác quản lý và điều hành kinh doanh Công ty với mục tiêu kép “vừa sản xuất kinh doanh vừa đảm bảo phòng chống dịch” để kiểm soát tình hình, giảm thiểu các tác động tiêu cực, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định và phát triển.

## **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có công ty con; Theo đó, năm 2021 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua và các khoản nợ vay ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ và có phát sinh nợ vay.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Đầu tư tài chính

##### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

##### Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

### *Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

### 4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

#### Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

#### Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

1/1/2021



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

### 4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

18/12/2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

170  
171  
172  
173  
174  
175



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

#### **Vốn góp**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

17  
T  
H  
V  
A  
A  
A

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### **4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.21 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

10/10 H.K.K. 11/11



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động dệt may xuất khẩu;
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động bán hàng dệt may trong nước, bán hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Thu nhập của Nhà máy May Phù Mỹ: Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng (ưu đãi miễn giảm thuế theo địa bàn). Huyện Phù Mỹ thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, do đó được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Việc đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 9/2016, vì năm 2016 thời gian hoạt động dưới 3 tháng nên Công ty đăng ký tính ưu đãi về miễn giảm thuế từ năm 2017. Theo đó, thu nhập của Nhà máy sẽ được miễn thuế 4 năm (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% trong 9 năm (từ năm 2021 đến năm 2029). Ưu đãi trên theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.
  - ✓ Thu nhập từ các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	19.584.500	49.169.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.912.576.938	8.369.834.130
<b>Cộng</b>	<b>13.932.161.438</b>	<b>8.419.003.130</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Supreme International LLC (*)	41.964.711.752	89.638.673.246
Chori	4.783.450.763	7.294.345.588
Fishman and Tobin Inc (F & T Apparel, LLC)	12.771.576.723	-
Toyobo Ste Co.,Ltd	-	3.645.951.759
Itochu Corporation Osasl Section	4.373.201.312	1.030.357.660
Motives International (Hong Kong) Limited	4.557.289.764	5.897.438.889
Các đối tượng khác	10.587.305.008	12.511.238.953
<b>Cộng</b>	<b>79.037.535.322</b>	<b>120.018.006.095</b>

(\*) Hầu hết nợ phải thu này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Đà Nẵng

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	12.500.000.000	12.055.915.850
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	12.245.974.152	1.045.453.854
Các đối tượng khác	2.437.540.209	1.281.989.618
<b>Cộng</b>	<b>27.183.514.361</b>	<b>14.383.359.322</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	263.986.301	-	-	-
Tạm ứng	13.167.350	-	39.942.083	-
Bùi Mạnh Hùng	167.124.536	167.124.536	167.124.536	167.124.536
BHXX Huyện Phù Mỹ	358.914.162	-	424.918.548	-
BHXX Tỉnh Quảng Ngãi	172.289.265	-	152.598.419	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định	573.100.000	-	573.100.000	-
Phải thu khác	570.671.718	34.874.714	191.008.903	34.874.714
<b>Cộng</b>	<b>2.119.253.332</b>	<b>201.999.250</b>	<b>1.548.692.489</b>	<b>201.999.250</b>

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3.195.835.565	3.195.835.565
- Từ 3 năm trở lên	3.195.835.565	3.195.835.565
<b>Cộng</b>	<b>3.195.835.565</b>	<b>3.195.835.565</b>

### 11. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.549.283.231	-	480.818.272	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.122.092.907	-	19.111.089.089	1.802.500
Công cụ, dụng cụ	15.170.516	13.163.296	13.563.296	13.163.296
Chi phí SX, KD dở dang	34.368.608.665	-	18.750.219.583	-
Thành phẩm	27.191.591.542	397.327.634	19.424.403.128	10.881.862
Hàng gửi bán	5.835.922.809	-	5.025.107.117	-
<b>Cộng</b>	<b>90.082.669.670</b>	<b>410.490.930</b>	<b>62.805.200.485</b>	<b>25.847.658</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021 là 864.790.930 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá bán để thanh lý các mặt hàng này.
- Giá trị hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021 khoảng 60 tỷ đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	92.913.239	183.364.975
Tiền bảo hiểm	375.486.739	449.679.478
Tiền thuê đất	12.452.860	35.579.667
Chi phí sửa chữa	9.204.667	28.002.866
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	418.486.562	386.539.872
<b>Cộng</b>	<b>908.544.067</b>	<b>1.083.166.858</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	367.512.719	118.632.643
Chi phí sửa chữa lớn	114.295.851	208.272.475
Các khoản khác	142.822.585	461.575.894
<b>Cộng</b>	<b>624.631.155</b>	<b>788.481.012</b>

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	94.223.162.180	110.049.880.261	8.162.165.460	3.250.337.053	215.685.544.954
Phân loại lại			(229.640.909)	229.640.909	-
Mua sắm trong năm	-	5.338.569.925	-	49.840.622	5.388.410.547
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>94.223.162.180</b>	<b>115.388.450.186</b>	<b>7.932.524.551</b>	<b>3.529.818.584</b>	<b>221.073.955.501</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	48.330.917.369	92.691.890.674	5.194.938.091	2.805.588.084	149.023.334.218
Phân loại lại			(229.640.909)	229.640.909	-
Khấu hao trong năm	4.360.718.841	6.609.963.393	754.031.735	210.886.479	11.935.600.448
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>52.691.636.210</b>	<b>99.301.854.067</b>	<b>5.719.328.917</b>	<b>3.246.115.472</b>	<b>160.958.934.666</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	45.892.244.811	17.357.989.587	2.967.227.369	444.748.969	66.662.210.736
<b>Số cuối năm</b>	<b>41.531.525.970</b>	<b>16.086.596.119</b>	<b>2.213.195.634</b>	<b>283.703.112</b>	<b>60.115.020.835</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 45.989.007.636 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 96.431.988.183 đồng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.982.284.000</b>	<b>2.982.284.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	1.988.160.000	1.988.160.000
Khấu hao trong năm	198.816.000	198.816.000
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.186.976.000</b>	<b>2.186.976.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	994.124.000	994.124.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>795.308.000</b>	<b>795.308.000</b>

### 15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	7.979.882.783	1.232.169.695	9.212.052.478
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.979.882.783</b>	<b>1.232.169.695</b>	<b>9.212.052.478</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	638.725.252	638.725.252
Khấu hao trong năm	-	156.333.336	156.333.336
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>795.058.588</b>	<b>795.058.588</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	7.979.882.783	593.444.443	8.573.327.226
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.979.882.783</b>	<b>437.111.107</b>	<b>8.416.993.890</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 4.762.173.183 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 483.169.695 đồng.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2021				01/01/2021		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				15.300.000.000	9.584.909.235	14.200.000.000	1.733.584.142
- Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành (i)	Đang hoạt động	51,00%	1.530.000	15.300.000.000	9.584.909.235	14.200.000.000	1.733.584.142
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				15.300.000.000	14.204.656.668	15.300.000.000	14.710.828.598
- Công ty CP May Vinatex Đức Phổ (i)	Đang hoạt động	24,00%	600.000	6.000.000.000	4.904.656.668	6.000.000.000	5.410.828.598
- Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè (i)	Đang hoạt động	31,0%	930.000	9.300.000.000	9.300.000.000	9.300.000.000	9.300.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác				303.000.000	-	303.000.000	146.087.838
- Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định (NDT) (ii)	Đang hoạt động	0,2%	30.000	303.000.000	-	303.000.000	146.087.838
<b>Cộng</b>				<b>30.903.000.000</b>	<b>23.789.565.903</b>	<b>29.803.000.000</b>	<b>16.590.500.578</b>

(i) Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Do đó, chúng tôi không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Dự phòng được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 của các Công ty nhận đầu tư..

(ii) Giá trị dự phòng của cổ phiếu NDT được xác định theo giá đóng cửa của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Tuntex Incorporation	2.565.993.600	2.263.753.137
Nataka Corporate Private Ltd	2.205.793.350	-
Decent Point Ltd	1.412.125.205	3.352.918.896
Elite Textile Co.,Ltd	2.788.884	3.514.784.508
Các đối tượng khác	20.065.253.665	20.460.566.221
<b>Cộng</b>	<b>26.251.954.704</b>	<b>29.592.022.762</b>

### 19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Fishman And Tobin Inc (F&T Apparel, LLC)	-	144.114.742
Logo TT DWC LLC Dubai	147.888.627	-
Motives (Far East) Limited	265.349.265	265.349.265
Unifi Textiles (Suzhou) Co. Ltd	-	51.685.120
Công ty TNHH Prominent (Việt Nam)	12.860.000	51.440.000
Các đối tượng khác	196.629.757	238.150.924
<b>Cộng</b>	<b>622.727.649</b>	<b>750.740.051</b>

### 20. Thuế và các khoản phải nộp, phải/thu Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.907.359.480	16.809.980.410	12.877.342.099	-	5.839.997.791
Thuế xuất nhập khẩu	70.510.590	-	79.048.773	62.581.287	54.043.104	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	193.128.449	290.557.745	235.046.444	-	248.639.750
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.104.469	568.164.708	518.781.846	-	64.487.331
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	981.766.783	981.766.783	-	-
Các loại thuế khác	-	-	123.777.222	123.777.222	-	-
<b>Cộng</b>	<b>70.510.590</b>	<b>2.115.592.398</b>	<b>18.853.295.641</b>	<b>14.799.295.681</b>	<b>54.043.104</b>	<b>6.153.124.872</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

101/2021/TT/TC



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí lãi vay	107.079.607	135.994.361
Chi phí làm hàng Supreme	4.789.204.853	4.863.310.720
Các khoản trích trước khác	576.204.704	209.928.468
<b>Cộng</b>	<b>5.472.489.164</b>	<b>5.209.233.549</b>

### 22. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	4.324.573.257	3.957.292.353
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	815.612.578	808.987.400
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.036.136.167	114.961.167
Phải trả khác	1.090.189.569	1.238.717.496
- Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.000.000	5.000.000
- Thủ lao HĐQT và BKS	526.590.833	274.590.833
- Các khoản phải trả khác	558.598.736	959.126.663
<b>Cộng</b>	<b>7.266.511.571</b>	<b>6.119.958.416</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>

37C  
JG  
J.H  
NV  
A  
AU

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	127.548.859.797	396.028.394.169	383.792.871.702	139.784.382.264
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	43.519.384.249	177.726.485.112	150.202.708.413	71.043.160.948
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN ĐN	11.894.673.264	45.132.817.287	43.900.041.298	13.127.449.253
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	48.974.508.674	145.613.136.089	151.498.846.949	43.088.797.814
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN ĐN	23.160.293.610	23.049.842.181	38.191.275.042	8.018.860.749
- CN Ngân Hàng Chính sách xã hội TP Đà Nẵng	-	4.506.113.500	-	4.506.113.500
Vay dài hạn đến hạn trả	4.048.047.017	8.543.706.782	7.592.888.301	4.998.865.498
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	912.818.077	4.015.760.807	3.749.094.761	1.179.484.123
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN	3.135.228.940	4.527.945.975	3.843.793.540	3.819.381.375
Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000	-	-	198.816.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ	198.816.000	-	-	198.816.000
<b>Cộng</b>	<b>131.795.722.814</b>	<b>404.572.100.951</b>	<b>391.385.760.003</b>	<b>144.982.063.762</b>

#### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	23.131.110.260	1.900.894.050	7.592.888.301	17.439.116.009
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN (a)	6.388.509.588	1.900.894.050	3.749.094.761	4.540.308.877
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN (c)	16.742.600.672	-	3.843.793.540	12.898.807.132
Nợ thuê tài chính	2.187.020.000	-	-	2.187.020.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ (d)	2.187.020.000	-	-	2.187.020.000
<b>Cộng</b>	<b>25.318.130.260</b>	<b>1.900.894.050</b>	<b>7.592.888.301</b>	<b>19.626.136.009</b>

#### Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	4.048.047.017			4.998.865.498
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	912.818.077			1.179.484.123
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	-			-
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN	3.135.228.940			3.819.381.375
- Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000			198.816.000

<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>21.071.267.243</b>			<b>14.428.454.511</b>
---	-----------------------	--	--	-----------------------

Đến thời điểm 31/12/2021, Công ty đã ký các hợp đồng vay sau:

#### a) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 35222.18.301.50297.TD ngày 02/10/2018 để mua xe Toyota Innova Venturer GS, TGN 140L-MUTMKU. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng ô tô con theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 061739 biển kiểm soát 43A-385.77.
- Hợp đồng tín dụng số 42347.18.301.50297.TD ngày 23/11/2018 để mua xe Toyota Land Cruiser Prado



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- VX TRJ150L-GKTEK. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng ô tô con theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 064743 biển kiểm soát 43A-402.35.
- Hợp đồng tín dụng số 9138.19.301.50297.TD ngày 28/03/2019 để mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất thả nổi được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị ngành may, JUKI/NAKATA/RACING, chi tiết theo hợp đồng ngoại thương số 01-NTK-VNTDN/2018 ngày 26/03/2018.
  - Hợp đồng tín dụng số 16582.19.301.50297.TD ngày 22/08/2019 để đầu tư máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bất động sản tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: 81 Thái Phiên, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; hàng tồn kho; khoản phải thu từ các đối tác; động sản: 1 máy kiểm vải có xả khổ 1,8m theo Hợp đồng kinh tế số 01-2019/MG-VNTĐN ngày 26/03/2019, hóa đơn VAT số 0000196 ngày 28/03/2019 do Công ty TNHH Cơ khí Minh Giang xuất cho Công ty.
  - Hợp đồng tín dụng số 6715.21.301.50297.TD ngày 23/04/2021 để mua máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bất động sản tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: 81 Thái Phiên, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; công trình xây dựng trên đất là nhà xưởng giai đoạn II tại thị trấn Phù Mỹ, Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng thuê đất số 78-2005/HĐ\_TĐ ngày 22/05/2005 giữa UBND tỉnh Bình Định và Công ty Sản xuất XNK dệt may Đà Nẵng và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- b) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVĐADT/NHCT480-VINATEX DA NANG ngày 29/06/2017 để Đầu tư mở rộng Nhà máy may Dung Quất. Thời hạn vay của hợp đồng là 84 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay.
- c) Thuê tài chính với Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTD ngày 25/06/2010 về thuê nhà xưởng, vật kiến trúc. Thời hạn thuê là 15 năm kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê 0%.

C.T.T.  
TOÁN  
ĐÀ NẴNG



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	17.913.105.792	27.276.336.107	76.489.141.899
Tăng trong năm	-	-	-	2.081.883.496	3.475.846.103	5.557.729.599
Giảm trong năm	-	-	-	-	10.127.226.992	10.127.226.992
Số dư tại 31/12/2020	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	19.994.989.288	20.624.955.218	71.919.644.506
Số dư tại 01/01/2021	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	19.994.989.288	20.624.955.218	71.919.644.506
Tăng trong năm	-	-	-	173.792.305	3.414.835.007	3.588.627.312
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.329.314.610	3.329.314.610
Số dư tại 31/12/2021	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	20.168.781.593	20.710.475.615	72.178.957.208

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.993.910	2.993.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.993.910	2.993.910
- Cổ phiếu phổ thông	2.993.910	2.993.910
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	12.180	12.180
- Cổ phiếu phổ thông	12.180	12.180
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.981.730	2.981.730
- Cổ phiếu phổ thông	2.981.730	2.981.730
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	20.624.955.218	27.276.336.107
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	3.414.835.007	3.475.846.103
Phân phối lợi nhuận	3.329.314.610	10.127.226.992
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	3.329.314.610	10.127.226.992
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	173.792.305	2.081.883.496
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	173.792.305	2.081.883.496
+ Trả cổ tức	2.981.730.000	5.963.460.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>20.710.475.615</b>	<b>20.624.955.218</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 09/2021/NQ-ĐHDCĐ ngày 26/10/2021.

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 26/10/2021 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương ứng 2.981.730.000 đồng). Công ty đã chốt quyền nhận cổ tức này vào ngày 22/11/2021, ngày thực hiện chi trả là 10/12/2021.

### 25. Nguồn kinh phí

	Năm 2021	Năm 2020
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	21.241.249	21.241.249
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b>21.241.249</b>	<b>21.241.249</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Các tài khoản ngoài bảng CĐKT

#### a. Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2021	01/01/2021
Nguyên vật liệu nhận giữ hộ để gia công (VND)	111.552.439.489	68.673.124.722

#### b. Ngoại tệ

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- USD	510.406,58	298.506,08
- EUR	234,61	284,61

### 27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán thành phẩm	425.818.433.276	502.875.781.042
Doanh thu hoạt động khác	1.772.377.375	1.616.069.128
<b>Cộng</b>	<b>427.590.810.651</b>	<b>504.491.850.170</b>

### 28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của thành phẩm đã bán	359.833.495.579	430.145.762.765
Giá vốn của các hoạt động khác (Hoàn nhập) /Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.558.248.306 384.643.272	1.167.650.470 -
<b>Cộng</b>	<b>361.776.387.157</b>	<b>431.313.413.235</b>

### 29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	265.587.283	1.579.622.159
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.904.362.778	2.747.758.122
Chiết khấu thanh toán	-	12.717.177
<b>Cộng</b>	<b>4.169.950.061</b>	<b>4.340.097.458</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	5.105.181.828	6.879.944.786
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.362.416.986	1.691.916.672
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	7.199.065.325	11.146.700.655
Chi phí tài chính khác	-	241.053.968
<b>Cộng</b>	<b>14.666.664.139</b>	<b>19.959.616.081</b>

### 31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	2.052.364	3.311.000
Tiền lương nhân viên bán hàng	2.368.815.365	1.187.922.212
Chi phí vận chuyển	32.718.188.368	35.530.469.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.928.353.252	2.866.679.423
Các khoản khác	2.411.887.822	2.285.486.997
<b>Cộng</b>	<b>39.429.297.171</b>	<b>41.873.869.348</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	580.639.473	652.790.790
Tiền lương nhân viên quản lý	8.272.824.864	6.494.843.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.159.637.384	1.260.995.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.144.449.280	2.589.451.348
Các khoản khác	1.091.443.013	1.300.272.065
<b>Cộng</b>	<b>13.248.994.014</b>	<b>12.298.353.866</b>

### 32. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	311.829.000
Thu nhập từ xử lý công nợ	1.014.426.381	141.419.828
Tiền phạt thu được	112.052.738	125.575.864
Các khoản khác	40.088.384	-
<b>Cộng</b>	<b>1.166.567.503</b>	<b>578.824.692</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Xử lý công nợ	44.796.000	-
Các khoản bị phạt	5.517.853	36.599.058
Các khoản khác	50.279.129	258.818.661
<b>Cộng</b>	<b>100.592.982</b>	<b>295.417.719</b>

### 34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.705.392.752	3.670.102.071
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(197.185.195)	706.212.714
- Điều chỉnh tăng	394.316.519	776.226.885
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	161.017.171	482.069.705
+ Chi phụ cấp HDQT không trực tiếp điều hành	66.000.000	132.000.000
+ Các khoản CP không tính vào CP tính thuế	50.313.853	36.599.058
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	699.781	9.272.408
+ Chi phí khấu hao tương ứng với nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng của xe ô tô chở người dưới 9 chỗ ngồi	116.285.714	116.285.714
- Điều chỉnh giảm	591.501.714	70.014.171
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	109.432.009	699.781
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	482.069.705	69.314.390
Tổng thu nhập chịu thuế	3.508.207.557	4.376.314.785
Từ hoạt động ưu đãi	1.732.938.059	1.632.550.852
Từ hoạt động không ưu đãi	1.775.269.498	2.743.763.933
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	528.347.706	548.752.787
Từ hoạt động ưu đãi	173.293.806	-
Từ hoạt động không ưu đãi	355.053.900	548.752.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	278.580.437	354.496.819
+ Chi thêm cho lao động nữ	278.580.437	354.496.819
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	249.767.269	194.255.968
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	40.790.476	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>290.557.745</b>	<b>194.255.968</b>

100%  
CC  
T.I  
170A  
A.  
/4AL

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.090.081.568	162.682.260.415
Chi phí nhân công	200.559.033.149	205.506.460.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.290.749.784	13.507.888.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.097.018.335	53.775.795.053
Chi phí khác bằng tiền	13.555.144.309	15.716.724.383
<b>Cộng</b>	<b>438.592.027.145</b>	<b>451.189.128.682</b>

### 36. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền		
- USD	510.406,58	298.506,08
- EUR	234,61	284,61
Phải thu khách hàng (USD)	3.268.912,13	4.994.045,09
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ (USD)	6.044.092,51	5.749.033,30
Phải trả người bán (USD)	549.066,67	790.464,27

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khách hàng ở nước ngoài, Công ty thường qui định phương thức thanh toán trong Hợp đồng là thanh toán bằng L/C. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

702  
T.H  
KẾ  
C  
P.E

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	26.251.954.704	-	26.251.954.704
Chi phí phải trả	5.472.489.164	-	5.472.489.164
Vay và nợ thuê tài chính	144.982.063.762	14.428.454.511	159.410.518.273
Phải trả khác	2.126.325.736	10.000.000	2.136.325.736
<b>Cộng</b>	<b>178.832.833.366</b>	<b>14.438.454.511</b>	<b>193.271.287.877</b>

  

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	29.592.022.762	-	29.592.022.762
Chi phí phải trả	5.209.233.549	-	5.209.233.549
Vay và nợ thuê tài chính	131.795.722.814	21.071.267.243	152.866.990.057
Phải trả khác	1.353.678.663	10.000.000	1.363.678.663
<b>Cộng</b>	<b>167.950.657.788</b>	<b>21.081.267.243</b>	<b>189.031.925.031</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.932.161.438	-	13.932.161.438
Đầu tư tài chính	20.000.000.000	303.000.000	20.303.000.000
Phải thu khách hàng	76.043.699.007	-	76.043.699.007
Phải thu khác	1.372.883.305	-	1.372.883.305
<b>Cộng</b>	<b>111.348.743.750</b>	<b>303.000.000</b>	<b>111.651.743.750</b>

  

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.419.003.130	-	8.419.003.130
Đầu tư tài chính	-	156.912.162	156.912.162
Phải thu khách hàng	117.024.169.780	-	117.024.169.780
Phải thu khác	729.234.189	-	729.234.189
<b>Cộng</b>	<b>126.172.407.099</b>	<b>156.912.162</b>	<b>126.329.319.261</b>

126.329.319.261

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 37. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Công ty con
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty liên kết

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Mua hàng	4.365.704.167	3.185.550.194
	Bán hàng	5.371.486.507	2.442.721.325
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Mua hàng	-	1.912.004.272
	Bán hàng	-	25.719.355

#### c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Khoản mục	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Trả trước cho người bán	12.245.974.152	1.045.453.854
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.446.207	13.446.207
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Trả trước cho người bán ngắn hạn	12.500.000.000	12.055.915.850
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Phải trả khác ngắn hạn	5.000.000	5.000.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Chức vụ		Năm 2021	Năm 2020
Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	90.000.000	180.000.000
		Lương, thưởng	302.500.000	400.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	24.000.000	48.000.000
		Lương, thưởng	55.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	24.000.000	48.000.000
		Lương, thưởng	20.000.000	40.000.000
Ông Hồ Hai	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	24.000.000	48.000.000
		Lương, thưởng	688.273.666	916.538.415
Ông Đặng Trọng Tâm	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	24.000.000	24.000.000
		Lương, thưởng	682.899.460	758.261.072
Ông Văn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	482.935.414	627.556.579
		Thù lao HĐQT	-	24.000.000
Ông Trần Văn Tiến	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	387.228.911	485.389.389
Bà Đào Thị Lụa	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	103.829.770	256.912.787
Ông Nguyễn Thành An	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	494.008.102	636.144.215
Ông Phạm Vũ Bằng	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	506.350.736	546.366.708
		Thù lao	18.000.000	36.000.000
Bà Lê Đình Bích Hợp	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	439.388.911	536.077.600
Ông Huỳnh Tấn Long	Trưởng Ban Kiểm Soát	Thù lao BKS	30.000.000	60.000.000
		Lương, thưởng	40.000.000	60.000.000
Ông Lương Chương	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	120.000.000	120.000.000
		Lương, thưởng	43.400.000	85.200.000
Ông Nguyễn Thăng Long	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	18.000.000	-
		Lương, thưởng	10.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Phương Mai	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	-	36.000.000
		Lương, thưởng	10.000.000	40.000.000

### 38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.



Hồ Hai

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2021